吳鳳科技大學學生學籍規則
Quy chế quản lý học vụ sinh viên của Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng

89 年 05 月 15 日校務會議制定

Ngày 15 tháng 5 năm Dân Quốc 89 - Được Hội đồng Nhà trường ban hành

90 年 10 月 23 日教育部備查

Ngày 23 tháng 10 năm Dân Quốc 90 - Được Bộ Giáo dục ghi nhận

91 年 07 月 05 日校務會議修正

Ngày 5 tháng 7 năm Dân Quốc 91 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

91 年 12 月 02 日行政會議修正

Ngày 2 tháng 12 năm Dân Quốc 91 - Được Hội đồng Hành chính sửa đổi

92 年 05 月 26 日校務會議修正

Ngày 26 tháng 5 năm Dân Quốc 92 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

93 年 06 月 25 日校務會議修正

Ngày 25 tháng 6 năm Dân Quốc 93 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

93 年 10 月 20 日校務會議修正

Ngày 20 tháng 10 năm Dân Quốc 93 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

94 年 01 月 21 日校務會議修正

Ngày 21 tháng 1 năm Dân Quốc 94 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

94 年 10 月 24 日校務會議修正

Ngày 24 tháng 10 năm Dân Quốc 94 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

96 年 06 月 27 日校務會議修正

Ngày 27 tháng 6 năm Dân Quốc 96 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

96 年 09 月 19 日校務會議修正

Ngày 19 tháng 9 năm Dân Quốc 96 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

96 年 10 月 05 日台技(四)字第 0960150538 號函同意備查

Ngày 5 tháng 10 năm Dân Quốc 96 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Ji-(4)-Zi No. 0960150538

97 年 06 月 20 日校務會議修正

Ngày 20 tháng 6 năm Dân Quốc 97 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

98 年 02 月 18 日校務會議修正通過第 8、11、18、23、34、35、36、38 條條文

Ngày 18 tháng 2 năm Dân Quốc 98 - Các sửa đổi đối với các Điều 8, 11, 18, 23, 34, 35, 36 và 38 đã được Hội đồng Nhà trường thông qua

98 年 03 月 31 日台技(四)字第 0980046782 號函備查

Ngày 31 tháng 3 năm Dân Quốc 98 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Ji-(4)-Zi No. 0980046782

98 年 12 月 28 日校務會議修正

Ngày 28 tháng 12 năm Dân Quốc 98 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

99 年 01 月 12 日台技(四)字第 0990001150 號函備查

Ngày 12 tháng 1 năm Dân Quốc 99 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Ji-(4)-Zi No. 0990001150

99 年 09 月 15 日校務會議修正

Ngày 15 tháng 9 năm Dân Quốc 99 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

99 年 12 月 23 日校務會議修正

Ngày 23 tháng 12 năm Dân Quốc 99 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

100 年 01 月 11 日臺技(四)字第 1000000221 號函備查

Ngày 11 tháng 1 năm Dân Quốc 100 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Ji-(4)-Zi No. 1000000221

103 年 01 月 08 日校務會議修正

Ngày 8 tháng 1 năm Dân Quốc 103 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

103 年 01 月 16 日臺教技(四)字第 1030007819 號函備查

Ngày 16 tháng 1 năm Dân Quốc 103 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1030007819

104 年 12 月 30 日校務會議修正

Ngày 30 tháng 12 năm Dân Quốc 104 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

105 年 01 月 26 日臺教技(四)字第 1050000352 號函備查

Ngày 26 tháng 1 năm Dân Quốc 105 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1050000352

106 年 06 月 07 日校務會議修正

Ngày 7 tháng 6 năm Dân Quốc 106 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi

106 年 06 月 19 日臺教技(四)字第 1060084231 號函備查

Ngày 19 tháng 6 năm Dân Quốc 106 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1060084231

106 年 11 月 27 日校務會議修正
Ngày 27 tháng 11 năm Dân Quốc 106 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
106 年 12 月 07 日臺教技(四)字第 1060173715 號函備查
Ngày 7 tháng 12 năm Dân Quốc 106 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1060173715
108 年 09 月 25 日校務會議修正
Ngày 25 tháng 9 năm Dân Quốc 108 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
108 年 12 月 25 日校務會議修正
Ngày 25 tháng 12 năm Dân Quốc 108 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
109 年 02 月 19 日臺教技(四)字第 1090000708 號函備查
Ngày 19 tháng 2 năm Dân Quốc 109 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1090000708
109 年 06 月 03 日校務會議修正
Ngày 3 tháng 6 năm Dân Quốc 109 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
109 年 09 月 02 日臺教技(四)字第 1090126540 號函備查
Ngày 2 tháng 9 năm Dân Quốc 109 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1090126540
109 年 12 月 23 日校務會議修正
Ngày 23 tháng 12 năm Dân Quốc 109 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
110 年 02 月 09 日臺教技(四)字第 1100001272 號函備查
Ngày 9 tháng 2 năm Dân Quốc 110 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1100001272
110 年 06 月 02 日校務會議修正
Ngày 2 tháng 6 năm Dân Quốc 110 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
112 年 09 月 27 日校務會議修正
Ngày 27 tháng 9 năm Dân Quốc 112 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
112 年 12 月 15 日臺教技(四)字第 1120118872 號函備查
Ngày 15 tháng 12 năm Dân Quốc 112 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1120118872
113 年 02 月 21 日校務會議修正
Ngày 21 tháng 2 năm Dân Quốc 113 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
113 年 02 月 27 日臺教技(四)字第 1130020818 號函備查
Ngày 27 tháng 2 năm Dân Quốc 113 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1130020818
114 年 10 月 01 日校務會議修正
Ngày 1 tháng 10 năm Dân Quốc 114 - Được Hội đồng Nhà trường sửa đổi
114 年 10 月 21 日臺教技(四)字第 1140105788 號函備查
Ngày 21 tháng 10 năm Dân Quốc 114 - Được ghi nhận theo Công văn Tai-Jiao-Ji-(4)-Zi No. 1140105788

第一篇　總則
Phần I　Quy định chung

第　一　條　吳鳳科技大學(下稱本校)依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定本校學生學籍規則(下稱本學則)，據以處理學生學籍及有關事宜。

Điều 1　Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng (sau đây gọi là "Trường") ban hành Quy chế quản lý học vụ sinh viên này (sau đây gọi là "Quy chế") căn cứ Luật Đại học, Quy tắc thi hành Luật Đại học, Luật Trao học vị và các quy định có liên quan, làm căn cứ xử lý hồ sơ học vụ sinh viên và các vấn đề liên quan.

第　二　條　本校附設專科部學生學籍規則另訂之。

Điều 2　Quy chế quản lý hồ sơ học tập của sinh viên khối cao đẳng trực thuộc Trường được quy định riêng.

第二篇　大學部
Phần II　Chương trình đại học

第一章　入學
Chương 1　Tuyển sinh

第　三　條　本校每學年經公開程序，招收四年制各系一年級與二年制各系一年級之新生，並得經公開轉學考試，招收四年制各系二、三年級轉學生與二年制各系一年級下學期轉學生。其招生辦法報教育部核定後辦理，招生簡章另訂之。

Điều 3　Mỗi năm học, Trường sẽ tiếp nhận, thông qua một quy trình mở, sinh viên năm thứ nhất vào các chương trình đại học bốn năm và hai năm. Thông qua kỳ thi chuyển tiếp mở, trường cũng có thể tiếp nhận sinh viên chuyển tiếp sang năm thứ hai và thứ ba của chương trình bốn năm và vào học kỳ thứ hai của năm đầu tiên của chương trình hai năm. Quy chế tuyển sinh được thực hiện sau khi được Bộ Giáo dục phê duyệt và thông báo tuyển sinh được quy định riêng.

第　四　條　凡曾在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業，或具有同等學力，經公開招生並錄取者，得就讀本校四年制各系一年級。

Điều 4　Một người đã tốt nghiệp một trường trung học phổ thông công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp lệ hoặc một trường tương đương, hoặc có trình độ học vấn tương đương và được nhận vào thông qua quy trình tuyển sinh mở có thể đăng ký vào năm đầu tiên của chương trình bốn năm tại trường Đại học.

畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生(以下簡稱中五學制學生)，得以同等學力，經公開入學程序，就讀本校四年制各系一年級。

Một sinh viên tốt nghiệp một trường nước ngoài, hoặc một trường ở Hồng Kông hoặc Macao, cùng cấp độ và loại hình có điểm tốt nghiệp tương đương với năm thứ hai của một trường trung học phổ thông ở Đài Loan (sau đây gọi là sinh viên thuộc hệ thống Mẫu Năm) có thể, trên cơ sở trình độ học vấn tương đương và thông qua quy trình tuyển sinh mở, đăng ký vào năm đầu tiên của chương trình bốn năm tại trường Đại học.

第　五　條　凡曾在公立或已立案之私立專科以上學校或同等學校畢業，或具有同等學力，經公開招生並錄取者，得就讀本校二年制各系一年級。

Điều 5　Một người đã tốt nghiệp một trường cao đẳng công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp lệ hoặc một cơ sở giáo dục cấp cao hơn, hoặc một cơ sở giáo dục tương đương, hoặc có trình độ học vấn tương đương và được nhận thông qua quy trình tuyển sinh mở có thể đăng ký vào năm đầu tiên của chương trình hai năm tại trường Đại học.

第　六　條　本校依教育部有關規定，得招收僑生(含港澳生)、大陸地區學生、外國籍學生及其他特種身分學生。外國學生申請入學規定另訂之，並報請教育部核定。

Điều 6　Theo quy định liên quan của Bộ Giáo dục, Trường có thể tiếp nhận sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài (bao gồm cả sinh viên đến từ Hồng Kông và Macao), sinh viên từ Trung Quốc đại lục, sinh viên quốc tế và sinh viên có tình trạng đặc biệt khác. Các quy định về đăng ký tuyển sinh của sinh viên quốc tế sẽ được quy định riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

本校得與國外大學校院辦理跨國雙聯學制相關規定，其辦法另訂之。

Trường có thể thiết lập các chương trình cấp bằng kép xuyên quốc gia với các trường đại học hoặc cao đẳng nước ngoài. Các quy định liên quan sẽ được quy định riêng.

學生得依本校雙重學籍申請要點之規定，同時在國內大專校院或本校其他系所註冊入學，其申請要點另訂之。

Theo Hướng dẫn quản lý đơn đăng ký học song song của trường đại học, sinh viên có thể đồng thời đăng ký và ghi danh tại một trường cao đẳng hoặc đại học trong nước khác hoặc vào một khoa hoặc viện sau đại học khác của trường đại học. Hướng dẫn áp dụng sẽ được quy định riêng.

第　七　條　凡經錄取之新生及轉學生，應於規定日期來校辦理入學手續，並須繳驗有效之學歷(力)證明文件，無故逾期不辦理者，取消其入學資格。

Điều 7　Sinh viên mới nhập học và sinh viên chuyển trường phải hoàn tất thủ tục nhập học tại Trường vào ngày quy định và nộp giấy tờ chứng minh bằng cấp học thuật hoặc bằng cấp tương đương hợp lệ để xác minh. Sinh viên nào không thực hiện đúng thời hạn mà không có lý do chính đáng sẽ bị thu hồi tư cách nhập học.

第　八　條　新生因徵服義務役、重病、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女或特殊事故，不能於該學期入學者，應依學校規定檢具相關證明於註冊截止前申請保留入學資格，經本校核准後，始可於次學年入學。惟因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，入學資格保留年限得依實際之需要申請；因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」者，入學資格保留年限以三年為限，且不納入原定保留入學資格期間之計算。保留入學期間，毋需繳納任何費用。申請保留入學資格辦法另訂之。

Điều 8　Một sinh viên mới được nhận vào không thể đăng ký vào học kỳ do nghĩa vụ quân sự bắt buộc, bệnh nặng, mang thai, sinh con, chăm sóc trẻ dưới ba tuổi hoặc vì hoàn cảnh đặc biệt, trước thời hạn đăng ký và theo quy định của Trường, phải nộp các tài liệu hỗ trợ liên quan và nộp đơn để bảo lưu tư cách nhập học. Sinh viên chỉ có thể đăng ký vào năm học tiếp theo sau khi được Nhà trường chấp thuận. Trong trường hợp cần thiết do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ em dưới ba tuổi, thời hạn bảo lưu có thể được yêu cầu tùy theo nhu cầu thực tế. Để tham gia Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Việc làm và Giáo dục Thanh thiếu niên, thời hạn bảo lưu sẽ được giới hạn ở ba năm và không được tính vào thời hạn bảo lưu được quy định ban đầu. Không phải trả phí trong thời hạn bảo lưu. Các quy định quản lý việc nộp đơn để bảo lưu tư cách nhập học sẽ được quy định riêng.

第　九　條　學生有下列情事之一者，開除學籍：

Điều 9　Sinh viên sẽ bị buộc thôi học trong bất kỳ trường hợp nào sau đây:

一、經查明所繳學歷(力)證明文件有偽造、假借、塗改、冒用或變造事實。

1. Giấy chứng nhận học tập hoặc bằng cấp tương đương do sinh viên nộp bị phát hiện là giả mạo, mượn, thay đổi, sử dụng gian lận hoặc làm sai lệch.

二、入學考試舞弊，經查證屬實或判刑確定。

2. Sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi tuyển sinh và hành vi phạm tội đó được chứng minh hoặc dẫn đến kết án hình sự cuối cùng.

開除學籍者，除由學校通知其家長或監護人外，不發給與修業有關之任何證明文件。畢業後始發覺者，除撤銷學位，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理，學校撤銷學

位後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷及註銷事項，通知其他專科學校、大學及相關機關(構)。

Khi sinh viên bị buộc thôi học, Nhà trường sẽ thông báo cho phụ huynh hoặc người giám hộ của sinh viên và sẽ không cấp bất kỳ tài liệu nào liên quan đến việc học của sinh viên. Nếu sự việc chỉ được phát hiện sau khi tốt nghiệp thì bằng đó sẽ bị thu hồi và chứng chỉ bằng cấp đã cấp sẽ bị hủy bỏ một cách công khai. Mọi vi phạm pháp luật hoặc quy định khác cũng sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành. Sau khi thu hồi bằng, Nhà trường sẽ thông báo cho người có liên quan để trả lại bằng cấp và thông báo cho các trường cao đẳng, đại học khác và cơ quan, tổ chức liên quan về việc thu hồi, hủy bỏ hiệu lực.

第二章　繳費、註冊、選課

Chương 2　Học phí, đăng ký học và chọn môn học

第　十　條　學生每學期應繳之各項費用，於開學前公布之。學生應依照規定繳納各項費用。延長修業年限學生選課超過十學分(含)者，仍應依照一般學生註冊繳費。凡於註冊開學後，因故休學或退學，其退費標準，依照教育部之規定辦理。

Điều 10　Mọi khoản phí sinh viên phải nộp trong mỗi học kỳ sẽ được thông báo trước khi lớp học bắt đầu. Sinh viên phải đóng mọi khoản phí theo quy định. Sinh viên được kéo dài thời gian học và học từ 10 tín chỉ trở lên phải đăng ký và đóng học phí như sinh viên bình thường. Nếu sinh viên nghỉ học hoặc rút tên sau khi đăng ký và bắt đầu lớp học thì việc hoàn trả sẽ được xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục.

第 十一 條　學生應於每學期規定日期，來校辦理報到或註冊手續。舊生因故不能如期辦理者，須事先請求延期註冊，以二星期為限。其未經核准延期註冊又未辦理休學或申請保留入學資格而未按規定時間辦理註冊者，新生以取消入學資格論處，舊生以自動退學論處。

Điều 11　Sinh viên phải đến Trường hoặc hoàn tất thủ tục đăng ký vào ngày quy định trong mỗi học kỳ. Một sinh viên tiếp tục học không thể đăng ký đúng thời hạn vì lý do chính đáng sẽ phải nộp đơn xin hoãn đăng ký trước, không quá hai tuần. Nếu một sinh viên không nhận được sự chấp thuận cho việc đăng ký hoãn lại cũng như không nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc bảo lưu tư cách nhập học và không đăng ký trong khoảng thời gian quy định, thì sinh viên mới được nhận vào sẽ bị thu hồi tư cách nhập học và một sinh viên tiếp tục học sẽ được coi là tự nguyện thôi học.

第 十二 條　學生選課須依本校學生選課實施要點辦理。學生選課實施要點另訂之。

Điều 12　Sinh viên phải lựa chọn các khóa học theo Hướng dẫn lựa chọn khóa học của Trường. Các hướng dẫn sẽ được quy định riêng.

第 十三 條　學生加、退選科目，應於規定期限內行之，逾期不予受理。學生未按規定辦理加、退選手續，所修科目成績以零分計，其學分概不採認。

Điều 13　Việc bổ sung, rút môn học phải được hoàn thành trong thời gian quy định; đơn nộp muộn sẽ không được chấp nhận. Nếu sinh viên không hoàn thành các thủ tục đăng ký thêm hoặc hủy môn theo quy định, điểm của khóa học liên quan sẽ bằng 0 và không có tín chỉ nào được công nhận.

第 十四 條　學生不得修習上課時間互相衝突之科目，否則衝堂各科目之成績均以零分計算。

Điều 14　Sinh viên không được tham gia các khóa học có thời gian học xung đột. Nếu không, điểm của mỗi khóa học xung đột sẽ bằng 0.

第 十五 條　本校得視需要利用暑期開授課程，其辦理要點另訂之。

Điều 15　Trường có thể cung cấp các khóa học trong mùa hè nếu cần. Các hướng dẫn liên quan sẽ được quy định riêng.

第三章　修業年限、學分、成績

Chương 3　Thời hạn học tập, tín chỉ và điểm số

第 十六 條　本校採學年學分制，四年制各系修業年限為四年，所修學分總數至少須修滿一百二十八學分，惟各系視實際需要，經專案核准，得酌予提高，但以十二學分為限。二年制各系修業年限為二年，所修學分總數至少須修滿七十二學分，惟各系視實際需要，經專案核准，得酌予提高，但以六學分為限。

Điều 16　Trường áp dụng hệ thống năm học và tín chỉ. Thời gian học quy định cho mỗi chương trình bốn năm là bốn năm và sinh viên phải hoàn thành ít nhất 128 tín chỉ. Tùy theo nhu cầu thực tế và có sự chấp thuận đặc biệt, một khoa có thể tăng yêu cầu không quá 12 tín chỉ. Thời gian học quy định cho mỗi chương trình hai năm là hai năm và sinh viên phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ. Tùy theo nhu cầu thực tế và có sự chấp thuận đặc biệt, một khoa có thể tăng yêu cầu không quá sáu tín chỉ.

中五學制學生除應修畢各系規定之畢業學分數外，應加修至少十二個畢業學分，其外加科目由各系另行訂定之。

Ngoài các tín chỉ tốt nghiệp do khoa quy định, sinh viên hệ Form Five phải hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ tốt nghiệp bổ sung. Mỗi khoa sẽ xác định riêng các môn học bổ sung.

第 十七 條　學生在規定修業年限內未能修足應修學分者，得延長修業年限，至多得延長兩年。

Điều 17　Một sinh viên không hoàn thành các tín chỉ cần thiết trong thời gian học tập quy định có thể gia hạn thời gian đó không quá hai năm.

身心障礙學生因身心狀況及學習需要，得延長修業年限，至多得延長四年，並不適用因學業成績退學之規定。

Sinh viên khuyết tật có thể, dựa trên tình trạng thể chất hoặc tinh thần và nhu cầu học tập của mình, kéo dài thời gian học không quá bốn năm và sẽ không bị đuổi học vì kết quả học tập.

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得檢具相關證明文件，報請本校核准後，延長修業年限。

Sinh viên có thể, khi cần thiết do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ dưới ba tuổi, nộp các tài liệu hỗ trợ liên quan và gia hạn thời gian học với sự chấp thuận của Đại học.

有關九十四年次以後出生，自一一三年一月一日起回復徵集服常備兵現

役之四年制學士班就學役男彈性修業措施，其修業實施要點另訂之。

Các hướng dẫn sẽ được quy định riêng để sắp xếp việc học linh hoạt áp dụng cho nam sinh viên sinh ra trong hoặc sau ROC 94 đang theo học chương trình cử nhân 4 năm và những người, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1, ROC 113, lại phải nhập ngũ để thực hiện nghĩa vụ quân sự thường trực tại ngũ.

第 十八 條　新生及轉學生入學前已修習及格之科目與學分，申請抵免以一次為限，得於開學後二週內辦理；學分抵免規則另訂之。

Điều 18　Một sinh viên mới được nhận vào hoặc sinh viên chuyển trường chỉ có thể nộp đơn một lần, trong vòng hai tuần sau khi lớp học bắt đầu, để được công nhận các khóa học và tín chỉ đã hoàn thành với điểm đậu trước khi nhập học. Các quy định về chuyển khoản tín dụng sẽ được quy định riêng.

學分抵免以科目名稱、內容相同者為原則，若科目名稱不同，但性質或內容相同之抵免，由相關系(組)所或通識教育中心主管認定之。科目學分以多抵少者，以少學分登記；以少抵多者，應由各教學單位指定補修專業領域相近之科目以補足所差學分，若無性質相近之科目可補修者，不得辦理抵免。

Theo quy định, việc chuyển tín chỉ yêu cầu tên và nội dung khóa học giống hệt nhau. Trường hợp tên môn học khác nhau nhưng giống nhau về tính chất, nội dung thì mức độ tương đương do người đứng đầu bộ môn, phòng ban, viện sau đại học hoặc Trung tâm giáo dục phổ thông quyết định. Khi một khóa học có nhiều tín chỉ hơn được sử dụng để đáp ứng một khóa học có ít tín chỉ hơn thì chỉ ghi nhận những tín chỉ ít hơn. Khi một học phần có ít tín chỉ được dùng để bù cho một học phần có nhiều tín chỉ hơn thì đơn vị giảng dạy chỉ định học thêm một học phần thuộc lĩnh vực chuyên môn tương tự để bù đắp số tín chỉ còn thiếu. Nếu không có khóa học nào có tính chất tương tự thì việc chuyển tín chỉ sẽ không được cấp.

申請學分抵免之學生，自入學年起，每學期所修學分數應符合學則規定；轉學生其學分抵免總數以轉入該年級(學期)前應修學分總數為上限。

Từ năm nhập học trở đi, sinh viên xin chuyển tín chỉ phải lấy số tín chỉ theo quy định tại Quy chế này trong mỗi học kỳ. Đối với sinh viên chuyển trường, tổng số tín chỉ được chuyển không được vượt quá tổng số tín chỉ cần thiết trước năm hoặc học kỳ mà sinh viên chuyển trường.

持推廣教育學分者，抵免後在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一年。

Sinh viên có tín chỉ từ các chương trình giáo dục thường xuyên, sau khi chuyển tiếp tín chỉ, phải học tại trường Đại học ít nhất một nửa thời gian của chương trình theo quy định và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp, và không được dưới một năm trong mọi trường hợp.

第 十九 條　各科目每學期授課以滿十八週為原則，其學分之計算，以每週授課一小時滿一學期者為一學分，實驗、實習或製圖以每週授課二至三小時滿一學期為一學分。

Điều 19　Theo quy định, mỗi khóa học sẽ được giảng dạy trong 18 tuần mỗi học kỳ. Một tín chỉ sẽ được trao cho một giờ giảng dạy mỗi tuần trong suốt học kỳ; đối với công việc trong phòng thí nghiệm, thực hành hoặc soạn thảo, một tín chỉ sẽ được cấp từ hai đến ba giờ mỗi tuần trong suốt một học kỳ.

第 二十 條　學生每學期所修學分數，日間部四年制一、二年級每學期不得少於十六學分，不得多於二十五學分；三年級每學期不得少於十四學分，不得多於二十五學分；四年級每學期不得少於九學分，不得多於二十五學分。日間部二年制比照四年制之三、四年級辦理；進修部四年制與二年制每學期不得少於九學分，不得多於二十五學分。

Điều 20　Trong phân chia ban ngày, sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai trong chương trình bốn năm phải học không ít hơn 16 và không quá 25 tín chỉ mỗi học kỳ; sinh viên năm thứ ba học không ít hơn 14 và không quá 25 tín chỉ; và sinh viên năm thứ tư phải học không ít hơn chín và không quá 25 tín chỉ. Sinh viên trong các chương trình ban ngày hai năm phải tuân theo các yêu cầu dành cho sinh viên năm thứ ba và thứ tư trong các chương trình bốn năm. Sinh viên trong các chương trình giáo dục thường xuyên bốn năm và hai năm phải học không ít hơn chín và không quá 25 tín chỉ mỗi học kỳ.

學生修習全學期校外實習課程，則當學期所修學分數不受前項規定限制，但不得少於該系所規劃之實習課程學分。

Một sinh viên tham gia thực tập ngoài khuôn viên trường cả học kỳ không phải tuân theo giới hạn tín chỉ của đoạn trước cho học kỳ đó, nhưng sẽ không được lấy ít tín chỉ hơn mức quy định cho việc thực tập của khoa của sinh viên hoặc viện nghiên cứu sau đại học.

每學期選課時，若學生於前學期排名在全班前百分之十或其他特殊原因，經系主任核准後得超修至多三學分。

Trong quá trình lựa chọn khóa học mỗi học kỳ, một sinh viên được xếp hạng trong 10% cao nhất của lớp trong học kỳ trước hoặc có lý do đặc biệt khác, có thể học thêm tối đa ba tín chỉ với sự chấp thuận của trưởng khoa.

學生遇有特殊情況不能修足該學期應修最低學分數，經系主任同意者得酌減應修學分數，減修後應至少修習一門科目。

Một sinh viên, do hoàn cảnh đặc biệt, không thể hoàn thành số tín chỉ tối thiểu cần thiết cho một học kỳ có thể giảm thời lượng khóa học với sự chấp thuận của trưởng khoa, nhưng phải học ít nhất một khóa học sau khi giảm.

第二十一條　學生成績分為學業及操行二種。學業成績採百分計分法，以一百分為滿分，六十分為及格，及格科目方採計學分；性質特殊之科目，經教務會議通過後，得採「通過」或「不通過」之考評方式，「通過」方採計學分，唯不列入學期平均成績及畢業成績計算。百分計分法與英文成績等第記分法及點數之對照如下：

Điều 21　Điểm số của sinh viên bao gồm kết quả học tập và hạnh kiểm. Kết quả học tập được chấm theo thang điểm 100, trong đó 100 là điểm tối đa và 60 là điểm đậu; tín chỉ được trao chỉ cho các khóa học đã vượt qua. Với sự chấp thuận của Hội đồng các vấn đề học thuật, một khóa học có tính chất đặc biệt có thể được đánh giá trên cơ sở Đạt hoặc Không đạt. Tín chỉ chỉ được cấp cho Đạt, nhưng khóa học này không được tính vào điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp. Sự tương ứng giữa các điểm phần trăm, điểm chữ cái và điểm điểm như sau:

一、八十分以上為 A 等，點數四點。

1. A: 80 trở lên; 4 điểm lớp.

二、七十分至七十九分為 B 等，點數三點。

2. B: 70 đến 79; 3 điểm lớp.

三、六十分至六十九分為 C 等，點數二點。

3. C: 60 đến 69; 2 điểm lớp.

四、未滿六十分為 F 等，點數零點。

4. F: dưới 60; 0 điểm.

操行成績評定依「吳鳳科技大學學生操行成績評定要點」辦理。

Điểm hạnh kiểm sẽ được đánh giá theo Hướng dẫn đánh giá điểm hạnh kiểm của sinh viên của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng.

第二十二條　學生於學期考試時因故請假經核准者，得補考，但補考以一次為限。補考期間，除因重病外不得再以任何理由請假缺考。公假及喪假(限直系血親)之補考按實際成績計分，其他事故請假補考者，其成績超過六十分之部份，以百分之五十計算。不及格者以實得分數計算。

Điều 22　Một sinh viên, vì lý do chính đáng, được phép nghỉ thi học kỳ chỉ được phép thi bù một lần. Trong thời gian thi bù, không được phép vắng mặt thêm vì bất kỳ lý do gì ngoại trừ bệnh nặng. Bài kiểm tra bù được thực hiện vì nghỉ phép chính thức hoặc nghỉ tang chế chỉ giới hạn ở người thân trực hệ sẽ được chấm điểm theo điểm thực tế. Đối với trường hợp nghỉ học vì bất kỳ lý do nào khác, 50 phần trăm của phần thi bù vượt quá 60 sẽ được tính. Điểm không đạt sẽ được ghi theo điểm thực tế.

因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之照顧而核准之事(病)假、產假，致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質得以補考，補考成績依實際成績計算。

Trong trường hợp nghỉ phép cá nhân hoặc ốm đau hoặc nghỉ thai sản được chấp thuận để mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ dưới ba tuổi gây ra sự vắng mặt vượt quá một phần ba tổng số giờ giảng dạy trong học kỳ, thì có thể tổ chức thi bù nếu phù hợp với nhu cầu và tính chất của khóa học. Điểm thi bổ sung thực tế sẽ được ghi lại.

第二十三條　學生如因重病不能參加學期考試，亦無法如期補考，得檢具公立醫院證明，向教務處申請，並經教務長核准，未參加學期考試之學期可追認作休學論。

Điều 23　Nếu sinh viên không thể tham gia kỳ thi học kỳ do bệnh nặng và cũng không thể tham gia kỳ thi bù theo lịch, sinh viên có thể nộp giấy chứng nhận của bệnh viện công cho Phòng Giáo vụ. Với sự chấp thuận của Trưởng khoa phụ trách học vụ, học kỳ mà vắng bài kiểm tra có thể được coi là nghỉ phép hồi tố.

第二十四條　學生於考試時，若有作弊行為，一經查出，除該次考試成績零分計算外，並視情節輕重，依據學生獎懲辦法給予適當之處分。

Điều 24　Nếu một sinh viên gian lận trong một kỳ thi, một khi hành vi sai trái bị phát hiện, điểm của kỳ thi đó sẽ bằng 0 và hình thức xử phạt thích đáng sẽ được áp dụng theo Quy định về khen thưởng và kỷ luật sinh viên tùy theo mức độ nghiêm trọng của tình huống.

第二十五條　學業成績經教師評定送交後，不得更改。但因登記錯誤或遺漏或核算錯誤，得由任課老師以書面說明理由，由任課教師會同系主任查證確實，經教務會議議決通過始得更正。

Điều 25　Điểm học tập không thể thay đổi sau khi được giảng viên đánh giá và nộp. Tuy nhiên, trong trường hợp thiếu sót, sai sót trong ghi chép hoặc lỗi tính toán, giảng viên có thể đưa ra lời giải thích bằng văn bản và điểm chỉ được sửa sau khi giảng viên và chủ nhiệm bộ môn xác minh vấn đề và Hội đồng Giáo vụ ra quyết định phê duyệt việc sửa chữa.

操行成績之修改另依「吳鳳科技大學學生操行成績評定要點」辦理。

Những thay đổi về điểm hạnh kiểm sẽ được xử lý riêng theo Hướng dẫn đánh giá điểm hạnh kiểm của sinh viên của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng.

第二十六條　學生學業成績考查，分為下列三種：

Điều 26　Kết quả học tập sẽ được đánh giá theo ba cách sau:

一、平時考查：由任課教師隨時舉行之。

1. Đánh giá liên tục, do giảng viên tiến hành nếu thích hợp.

二、期中考試：於學期中，依行事曆排定日程舉行之。

2. Kiểm tra giữa kỳ, tổ chức trong học kỳ theo lịch học.

三、學期考試：於學期末，依行事曆排定日程舉行之。

3. Kiểm tra học kỳ, tổ chức vào cuối học kỳ theo lịch học.

第二十七條　各科目學期成績由授課教師根據該科目之教學規範與專業特性等，並參照平時考查、期中考試及學期考試之成績，予以適當考核，並於教務處所排定時間內上網登錄成績。

Điều 27　Người hướng dẫn phải đánh giá điểm học kỳ của mỗi khóa học một cách thích hợp trên cơ sở các tiêu chuẩn giảng dạy và đặc điểm chuyên môn của khóa học, dựa trên các đánh giá liên tục và bài kiểm tra giữa kỳ và học kỳ, đồng thời sẽ nhập điểm trực tuyến trong khoảng thời gian do Phòng Giáo vụ ấn định.

第二十八條　凡學期成績不及格者，均不得補考，亦不給學分，必修科目不及格須重修。

Điều 28　Sinh viên trượt một môn học có thể không được thi bù và sẽ không nhận được tín chỉ. Một khóa học bắt buộc không đạt sẽ được học lại.

第二十九條　學生學業平均成績與畢業成績之計算方法如下：

Điều 29　Điểm trung bình học tập của học kỳ và điểm tốt nghiệp được tính như sau:

一、以科目之學分數乘以該科目所得之成績為積分。

1. Điểm tích lũy của một môn học được tính bằng số tín chỉ của môn học đó nhân với điểm đạt được.

二、學期所修各科目學分之總和，扣除以「通過」、「不通過」考評方式之科目學分，為學期學分總數。

2. Tổng số tín chỉ của học kỳ là tổng số tín chỉ của tất cả các môn học đã học trong học kỳ, không bao gồm số tín chỉ của các môn học được

đánh giá trên cơ sở Đạt hoặc Không đạt.

三、學期所修各科目積分之總和為學期積分總數。

3. Tổng điểm học kỳ là tổng điểm các môn học đã học trong học kỳ.

四、以學期積分總數除以學期學分總數，包括不及格科目在內，為學期學業平均成績。

4. Điểm trung bình học tập học kỳ được tính bằng tổng số điểm học kỳ của học kỳ chia cho tổng số tín chỉ của học kỳ, bao gồm cả những môn học bị trượt.

五、各學期(含暑修)積分總數之和除以各學期學分總數之和為畢業成績。

5. Điểm tốt nghiệp là tổng điểm của tất cả các học kỳ, kể cả học kỳ hè, chia cho tổng số tín chỉ của tất cả các học kỳ.

第 三十 條　學生在校各種試卷，應由授課教師妥為保管一年，以備查考，或備主管教育行政機關調閱。依規定提起申訴者，其試卷應保存至申訴程序結束或救濟程序終結為止。

Điều 30　Tất cả các bài thi của sinh viên sẽ được giảng viên lưu giữ đúng quy định trong một năm để xem xét hoặc để cơ quan giáo dục có thẩm quyền kiểm tra. Trường hợp có đơn kháng cáo theo quy định hiện hành thì giấy thi sẽ được giữ lại cho đến khi thủ tục kháng cáo hoặc các thủ tục khắc phục hậu quả khác kết thúc.

第三十一條　學生所修課程中，如其科目有先後次序規定者，未修習先修科目或先修科目成績不及格者，未經任課教師及系主任核准，不得修習在後之科目，否則所修科目成績不予計算。

Điều 31　Trong trường hợp các khóa học phải tuân theo trình tự điều kiện tiên quyết, sinh viên chưa học điều kiện tiên quyết hoặc trượt môn đó có thể không được tham gia khóa học tiếp theo nếu không có sự chấp thuận của giảng viên và trưởng khoa. Nếu không, điểm của khóa học tiếp theo sẽ không được công nhận.

第三十二條　學生出國期間有關學業及學籍處理，其辦法另訂之。

Điều 32　Các quy định về học tập và hồ sơ học tập trong thời gian sinh viên ở nước ngoài sẽ được quy định riêng.

第四章　請假、休學、復學、退學

Chương 4　Nghỉ phép, tạm nghỉ học, trở lại học và thôi học

第三十三條　學生因故未能上課者，須依規定辦理請假。

Điều 33　Sinh viên không thể đến lớp vì bất kỳ lý do gì sẽ xin nghỉ học theo quy định hiện hành.

第三十四條　學生經核准請假者為缺課(公假、喪假、產假、陪產假、育嬰假、生理假、防疫假及心理假除外)，未經請假或請假未經核准而未到課或未到考者為曠課。

Điều 34　Những trường hợp vắng mặt được xác định là nghỉ phép sẽ được ghi là vắng mặt có lý do, trừ các trường hợp nghỉ chính thức, nghỉ tang chế, nghỉ thai sản, nghỉ sinh con, nghỉ sinh con, nghỉ kinh nguyệt, nghỉ phòng chống

dịch bệnh, nghỉ chăm sóc sức khỏe tâm thần. Việc không tham dự lớp học hoặc kỳ thi mà không xin nghỉ phép, hoặc sau khi yêu cầu nghỉ phép đã bị từ chối, sẽ được coi là vắng mặt không có lý do.

第三十五條　學生有下列情形之一者，應予休學：

Điều 35　Sinh viên phải nghỉ học trong một trong các trường hợp sau:

一、自上課之日始，其缺曠課時數達學期修課總時數三分之一。

1. Bắt đầu từ ngày đầu tiên đến lớp, số lần vắng mặt có lý do và không có lý do của sinh viên lên tới 1/3 tổng số giờ học của học kỳ.

二、經本校學生獎懲委員會議決議必須辦理休學。

2. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật sinh viên của Trường quyết định sinh viên phải nghỉ học.

因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之照顧而核准之事(病)假、產假，得不受前項第一款之限制。

Việc nghỉ phép cá nhân hoặc nghỉ ốm hoặc nghỉ thai sản được chấp thuận khi mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ dưới ba tuổi không thuộc Đoạn 1 của đoạn trước.

第三十六條　學生因重病或重大事故得申請休學，未成年學生須經家長或監護人同意。休學最遲應於學期考試開始前一週提出申請，並完成休學程序，經核准後，向教務處辦理離校手續，並得請領休學證明書。

Điều 36　Sinh viên có thể nộp đơn xin nghỉ học do bị bệnh nặng hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng. Người chưa thành niên phải được sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ. Đơn đăng ký phải được nộp và mọi thủ tục phải hoàn tất không muộn hơn một tuần trước khi kỳ thi học kỳ bắt đầu. Sau khi được phê duyệt, sinh viên phải hoàn tất thủ tục rời Trường với Phòng Giáo vụ và có thể xin giấy chứng nhận nghỉ phép.

第三十七條　學生因故申請休學，經核准得休學一學期、一學年或二學年。休學累計以二學年為原則，惟因重病、從事實務工作或其他特殊事故無法及時復學者，得專案陳報校長核准後，再予延長休學年限，但最多以二年為限。休復學實施要點另訂之。

Điều 37　Một sinh viên nộp đơn xin nghỉ học có lý do chính đáng có thể được nghỉ phép trong một học kỳ, một năm học hoặc hai năm học nếu được chấp thuận. Theo quy định, thời gian nghỉ phép tích lũy không được vượt quá hai năm học. Tuy nhiên, một sinh viên không thể tiếp tục học đúng thời hạn do bệnh nặng, công việc thực tế hoặc một trường hợp đặc biệt khác có thể được gia hạn thêm không quá hai năm. Hướng dẫn về việc nghỉ học và tiếp tục học tập sẽ được quy định riêng.

學生因徵服義務役、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而申請休學者，應檢具相關證明文件申請延長休學，休學期間不計入休學年限。但若服完義務役或懷孕、分娩或撫育三歲以下子女等原因已消失，其休學期間須列入休學年限計算。

Sinh viên xin nghỉ phép do nghĩa vụ quân sự bắt buộc, mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ em dưới ba tuổi phải nộp các tài liệu hỗ trợ liên quan và xin gia hạn. Khoảng thời gian này sẽ không được tính vào thời hạn nghỉ phép. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành nghĩa vụ bắt buộc hoặc lý do liên quan

đến mang thai, sinh con, chăm sóc con cái không còn nữa thì thời gian nghỉ phép sẽ được tính vào thời hạn nghỉ phép.

學生因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」而申請休學者，期間以三年為限且不納入原定休學期間之計算。

Một sinh viên nộp đơn xin nghỉ phép để tham gia Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Việc làm và Giáo dục Thanh thiếu niên có thể tạm nghỉ học tối đa ba năm, thời gian này sẽ không được tính vào thời gian nghỉ phép được quy định ban đầu.

第三十八條　學生休學期間，如有表現優良或因不端情事而違犯校規毀損校譽者，本校得視情節輕重，依學生獎懲辦法予以獎勵或處分。

Điều 38　Nếu, trong thời gian nghỉ học, sinh viên thể hiện hành vi xuất sắc hoặc có hành vi sai trái vi phạm nội quy của Trường và gây tổn hại đến danh tiếng của Trường, Trường có thể khen thưởng hoặc áp dụng hình thức xử phạt theo Quy định về khen thưởng và kỷ luật sinh viên tùy theo mức độ nghiêm trọng của tình huống.

第三十九條　休學學生應於休學期滿前辦理復學手續，經核准後，應入原肄業系(組)銜接之學年或學期肄業。學生於學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期肄業。

Điều 39　Sinh viên đang nghỉ phép phải làm thủ tục để tiếp tục học tập trước khi hết thời gian nghỉ phép. Sau khi được chấp thuận, sinh viên phải tiếp tục học vào năm hoặc học kỳ tương ứng của khoa hoặc bộ phận ban đầu. Một sinh viên bắt đầu nghỉ học trong một học kỳ, sau khi tiếp tục học lại, sẽ phải nhập học lại vào cùng năm hoặc học kỳ mà kỳ nghỉ bắt đầu.

前項原肄業系(組)變更或停辦時，應輔導學生至適當系(組)肄業。

Nếu khoa hoặc bộ phận ban đầu của sinh viên đã được tổ chức lại hoặc ngừng hoạt động, Nhà trường sẽ tư vấn cho sinh viên tiếp tục học ở bộ phận hoặc bộ phận thích hợp.

第 四十 條　學生有下列情形之一者，應予退學：

Điều 40　Sinh viên sẽ bị buộc thôi học trong bất kỳ trường hợp nào sau đây:

一、逾期未註冊或休學逾期未復學。

1. Học viên không đăng ký đúng thời hạn hoặc không tiếp tục học lại khi hết thời gian nghỉ đã được phê duyệt.

二、操行成績不及格。

2. Sinh viên nhận được điểm hạnh kiểm không đạt.

三、全學期曠課達四十五小時。

3. Sinh viên tích lũy 45 giờ vắng mặt không lý do trong một học kỳ.

四、修業年限屆滿，經依規定延長年限，仍未修足所屬系(組)規定應修之科目與學分。

4. Sau khi hết thời gian học tập được quy định và bất kỳ thời gian học kéo dài được ủy quyền nào, sinh viên vẫn chưa hoàn thành các khóa học và tín chỉ theo yêu cầu của khoa hoặc bộ phận.

五、違反校規情節嚴重，經本校學生獎懲委員會議決議退學。

5. Sinh viên vi phạm nghiêm trọng nội quy Nhà trường và Hội đồng khen thưởng kỷ luật sinh viên của Nhà trường ra quyết định đuổi sinh viên viên đó.

六、自動申請退學。

6. Sinh viên tự nguyện nộp đơn xin thôi học.

七、學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達該學期修習學分總數三分之二。惟延修生學期修習科目不足九學分者或身心障礙學生，不在此限。

7. Trong hai học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các học phần không đạt bằng 2/3 tổng số tín chỉ đã học trong mỗi học kỳ. Quy định này không áp dụng cho sinh viên trong thời gian học kéo dài có ít hơn chín tín chỉ trong một học kỳ hoặc cho sinh viên khuyết tật.

第四十一條　退學學生如在校肄業滿一學期具有成績者，得發給修業證明書。

Điều 41　Một sinh viên thôi học sau khi hoàn thành ít nhất một học kỳ tại trường Đại học và có điểm trong hồ sơ có thể được cấp chứng chỉ học tập.

第四十二條　依規定應予退學或開除學籍學生，依本校學生申訴制度提出申訴者，申訴結果未確定前，已執行者不因申訴之提起，而停止原處分之執行。但在學生得繼續在校修讀，其在本校申訴期間之各項學籍事項之處理，除不得發給學位證書外，原則上比照在學生處理。

Điều 42　Sinh viên thôi học hoặc bị buộc thôi học và nộp đơn kháng cáo theo hệ thống khiếu nại sinh viên của Trường sẽ vẫn tuân theo quyết định ban đầu trong khi kháng cáo đang chờ giải quyết. Tuy nhiên, nếu sinh viên được phép tiếp tục học, các vấn đề về hồ sơ học tập trong thời gian khiếu nại về nguyên tắc sẽ được xử lý theo cách tương tự như đối với sinh viên đã đăng ký, ngoại trừ việc không cấp bằng cấp nào.

前項受處分學生經校內申訴，未獲救濟者或不服申訴決定者，應繕具訴願書經由學校向教育部提起訴願；不服者再向行政院提起行政訴訟；原處分經上級主管機關決定或行政法院判決顯係違法或不當時，則應另為處分。惟申訴結果維持原處分者，其修業證明書所載修業截止日期，以原處分日期為準。本校依前項規定經另為處分而得復學之學生，因特殊事故無法及時復學時，本校應給予輔導復學；其復學前之離校期間，並得補辦休學。

Sinh viên không được giải quyết thông qua quy trình kháng cáo nội bộ của Trường hoặc phản đối quyết định kháng cáo sẽ chuẩn bị đơn khiếu nại hành chính và gửi qua Trường đến Bộ Giáo dục; nếu vẫn không hài lòng, sinh viên có thể khởi kiện hành chính. Nếu cơ quan có thẩm quyền cấp trên hoặc tòa án hành chính xác định rằng cách xử lý ban đầu rõ ràng là trái pháp luật hoặc không phù hợp, Trường sẽ đưa ra quyết định mới. Nếu kết quả kháng cáo giữ nguyên quyết định ban đầu thì ngày học tập cuối cùng ghi trên giấy chứng nhận học tập sẽ là ngày đưa ra quyết định ban đầu. Nếu Trường đại học ban hành quyết định mới theo đoạn trước cho phép sinh viên tiếp tục học tập, nhưng sinh viên không thể thực hiện kịp thời do hoàn cảnh đặc biệt, Trường sẽ cung cấp tư vấn để tiếp tục học tập; khoảng thời gian rời khỏi trường Đại học trước khi tiếp tục học tập cũng có thể được coi là nghỉ

phép.

學生在學期間涉及校園性侵害、性騷擾或性霸凌之不當操行，於學校調查階段，學生不得畢業；倘學生畢業後學校對於其在學期間之不當操行，經調查屬實，對該已畢業學生之議處決定載記於其操行資料。

Nếu một sinh viên có liên quan trong quá trình ghi danh vào trường tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, sinh viên đó có thể không được tốt nghiệp trong khi vấn đề đang được Đại học điều tra. Nếu, sau khi sinh viên tốt nghiệp, một cuộc điều tra chứng minh hành vi sai trái đó đã xảy ra trong quá trình tuyển sinh, thì quyết định kỷ luật liên quan đến sinh viên tốt nghiệp đó sẽ được ghi vào hồ sơ hạnh kiểm của sinh viên tốt nghiệp.

第五章　轉系(組)、轉學、輔系、雙主修

Chương 5　Chuyển khoa hoặc bộ môn, chuyển trường, ngành phụ và song ngành

第四十三條　本校學生除四年制一年級第一學期、二年制一年級第一學期及應屆畢業年級第二學期不得轉系(組)外，各系(組)學生在修業年限內可修畢應修學分數者，得申請轉系(組)，其轉入各系年級之缺額，依各系新生核定名額辦理。學生轉系(組)以一次為限，不同學制學生不得相互轉系(組)。轉系(組)辦法另訂之。

Điều 43　Ngoại trừ học kỳ đầu tiên của năm đầu tiên của chương trình bốn năm, học kỳ đầu tiên của năm đầu tiên của chương trình hai năm và học kỳ thứ hai của năm tốt nghiệp, một sinh viên có thể hoàn thành tất cả các tín chỉ bắt buộc trong thời gian học quy định có thể đăng ký chuyển khoa hoặc bộ phận. Số lượng tuyển sinh trong mỗi năm của bộ phận tiếp nhận được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh năm đầu tiên được phê duyệt. Một sinh viên chỉ có thể thay đổi khoa hoặc bộ phận một lần. Sinh viên trong các hệ thống chương trình khác nhau không được chuyển sang các khoa hoặc bộ phận của nhau. Những quy định về thay đổi phòng, ban được quy định riêng.

降級轉系(組)者，其在兩系(組)重複修習之年限，不併計入轉入系(組)之最高修業年限。

Đối với một sinh viên thay đổi khoa hoặc bộ phận khi xếp lớp vào năm thấp hơn, thời gian sinh viên học ở cả hai khoa hoặc bộ phận sẽ không được tính vào thời gian học tối đa ở khoa hoặc bộ phận tiếp nhận.

第四十四條　經核准轉系(組)者，學生於次一學期轉入核准系(組)修讀，並須在規定修業年限內修滿轉入系(組)規定之科目及學分數，方得畢業。

Điều 44　Sinh viên được phép thay đổi khoa hoặc bộ phận sẽ bắt đầu học tại khoa hoặc bộ phận đã được phê duyệt trong học kỳ tiếp theo và chỉ có thể tốt nghiệp sau khi hoàn thành các khóa học và tín chỉ do khoa hoặc bộ phận tiếp nhận quy định trong thời gian học quy định.

第四十五條　本校各系(組)除四年制一年級、二年制一年級第一學期及應屆畢業年級外，其餘各學期遇有缺額時得招收轉學生。轉學招生辦法另訂之，並報

教育部核定。

Điều 45 Ngoại trừ năm đầu tiên của chương trình bốn năm, học kỳ đầu tiên của năm đầu tiên của chương trình hai năm và năm tốt nghiệp, một khoa hoặc bộ phận có thể tiếp nhận sinh viên chuyển trường trong bất kỳ học kỳ nào còn chỗ trống. Quy chế tuyển sinh chuyển tiếp được quy định riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

第四十六條 學生修讀本校或他校輔系，應經本校及他校之同意。其辦法另訂之，並報請教育部備查。

Điều 46 Sinh viên theo học chuyên ngành phụ tại trường Đại học hoặc trường đại học khác phải được sự đồng ý của cả hai cơ sở. Các quy định liên quan sẽ được quy định riêng và gửi về Bộ Giáo dục để lưu trữ.

第四十七條 學生修讀本校或他校雙主修，應經本校及他校之同意。其辦法另訂之，並報請教育部備查。

Điều 47 Sinh viên theo học chuyên ngành kép tại trường Đại học hoặc trường đại học khác phải được sự đồng ý của cả hai cơ sở. Các quy định liên quan sẽ được quy định riêng và gửi về Bộ Giáo dục để lưu trữ.

第六章　畢業、學位

Chương 6　Tốt nghiệp và học vị

第四十八條 學生修業期滿，修滿應修之科目及學分，成績及格，且各學期操行成績亦均及格者，准予畢業，並依有關規定，授予學士學位，並發給學位證書。惟日間部四年制學生另須通過英文及資訊能力畢業門檻；各教學單位依專業需求亦得規範學生專業畢業門檻。相關畢業門檻之實施要點另訂之。

Điều 48 Sinh viên đã hoàn thành thời gian học theo quy định, tất cả các khóa học và tín chỉ bắt buộc với điểm đậu và đạt điểm hạnh kiểm trong mỗi học kỳ sẽ được xét tốt nghiệp, được cấp bằng cử nhân theo quy định hiện hành và được cấp chứng chỉ bằng cấp. Sinh viên trong chương trình học ngày bốn năm cũng phải đáp ứng ngưỡng tốt nghiệp về trình độ tiếng Anh và công nghệ thông tin. Mỗi đơn vị giảng dạy cũng có thể thiết lập ngưỡng tốt nghiệp chuyên nghiệp theo nhu cầu chuyên môn của mình. Các hướng dẫn quản lý ngưỡng tốt nghiệp liên quan sẽ được quy định riêng.

合於前條規定，本校授予之學位如有修業情形不實或舞弊情事，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書。

Nếu bằng cấp do Trường Đại học cấp theo điều khoản trước bị phát hiện là được cấp trên cơ sở hồ sơ học tập giả mạo hoặc gian lận thì bằng đó sẽ bị thu hồi và chứng chỉ bằng cấp đã cấp sẽ bị vô hiệu một cách công khai.

修讀學士學位學生修業期間，合於下列諸項標準者，得提出提前一學年或一學期畢業之申請：

Sinh viên hệ cử nhân đáp ứng tất cả các tiêu chí sau trong thời gian học có thể đăng ký tốt nghiệp sớm một năm học hoặc một học kỳ:

一、修滿畢業應修之科目與學分，成績及格。

1. Sinh viên đã hoàn thành tất cả các khóa học và tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp với số điểm đạt.

二、歷年學業成績總平均達八十分以上，且累計排名在該班前百分之五以內；惟班級人數在二十人（含）以下者，需累計排名為該班第一名。

2. Điểm trung bình tích lũy của sinh viên ít nhất là 80 và thứ hạng tích lũy trong lớp của sinh viên nằm trong top 5 phần trăm. Nếu lớp có 20 sinh viên trở xuống thì sinh viên đó sẽ đứng nhất lớp về tổng điểm.

三、各學期操行成績均達八十分以上。

3. Điểm hạnh kiểm của sinh viên đạt ít nhất 80 trong mỗi học kỳ.

四、有實習年限者，並已實習完成。

4. Trường hợp cần có thời gian thực tập thì sinh viên đã hoàn thành thời gian thực tập.

學生應於擬畢業學期之第十五週至第十六週間提出申請，經各系初審合格後送教務處複審通過。

Sinh viên sẽ nộp đơn từ tuần thứ 15 đến tuần thứ 16 của học kỳ tốt nghiệp được đề xuất. Sau khi được Bộ phê duyệt sơ bộ, đơn đăng ký sẽ được nộp cho Phòng Giáo vụ để xem xét và phê duyệt lần cuối.

學生於規定修業期限屆滿前一學期或一學年，已修足該系規定之科目及學分數，而不符合提前畢業之規定者，仍應註冊入學，其應修學分數，依第二十條規定辦理。

Sinh viên, một học kỳ hoặc một năm học trước khi hết thời gian học theo quy định, đã hoàn thành các khóa học và tín chỉ theo yêu cầu của bộ nhưng không đủ điều kiện tốt nghiệp sớm vẫn phải đăng ký. Số tín chỉ cần lấy sẽ được điều chỉnh bởi Điều 20.

第四十九條　應屆畢業生缺修學分，須於延長修業年限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊，註冊者至少應選修一個科目。

Điều 49　Nếu sinh viên tốt nghiệp thiếu tín chỉ và phải học lại hoặc học bù vào học kỳ thứ hai của thời gian học kéo dài thì sinh viên có thể xin nghỉ học trong học kỳ đầu tiên và không cần đăng ký. Một sinh viên đăng ký phải học ít nhất một khóa học.

第三篇　進修部及在職專班

Phần III　Ban Giáo dục thường xuyên và các chương trình tại chức

第 五十 條　四年制在職專班學生入學資格須具備公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業，或具有同等學力資格後達一年(含)以上且仍在職，符合本校招生簡章規定條件者。

Điều 50　Người nộp đơn vào chương trình tại chức bốn năm phải tốt nghiệp trường trung học phổ thông công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp lệ hoặc một trường tương đương, hoặc phải có trình độ học vấn tương đương trong ít nhất một năm, bao gồm và vẫn được tuyển dụng, đồng thời phải đáp ứng các điều kiện quy định trong thông báo tuyển sinh của Đại học.

二年制在職專班學生入學資格須具備專科學校畢業或具有同等學力資

格，報考時具有在職身分，符合本校招生簡章規定條件者。

Người nộp đơn vào chương trình tại chức hai năm phải tốt nghiệp cao đẳng hoặc có trình độ học vấn tương đương, phải được tuyển dụng tại thời điểm nộp đơn và phải đáp ứng các điều kiện quy định trong thông báo tuyển sinh của trường Đại học.

第五十一條　進修部及在職專班學生學雜費以實際修習之學時為計算單位。

Điều 51　Học phí và các khoản phí khác đối với sinh viên Khối Giáo dục thường xuyên và các chương trình tại chức được tính trên cơ sở số giờ giảng dạy thực tế.

第五十二條　在職專班不得與日間部及進修部學生相互轉系。

Điều 52　Sinh viên không được phép chuyển đổi giữa các chương trình tại chức, chương trình ban ngày và các chương trình của Phòng Giáo dục Thường xuyên.

第五十三條　四年制在職專班學生得就本校在職專班各系選定一系為輔系。

Điều 53　Một sinh viên trong chương trình tại chức bốn năm có thể chọn một khoa trong số các chương trình tại chức của Trường làm chuyên ngành phụ.

第五十四條　四年制在職專班前一學年成績優異者，得自次一學期起，申請修讀在職專班其他性質不同系課程為雙主修。

Điều 54　Một sinh viên trong chương trình tại chức 4 năm đạt kết quả xuất sắc trong năm học trước đó có thể, bắt đầu từ học kỳ sau, đăng ký theo đuổi chuyên ngành kép bằng cách tham gia các khóa học ở một bộ phận tại chức khác có tính chất khác.

第五十五條　進修部及在職專班課程安排以週一至週五晚間，輔以週六及週日為原則。

Điều 55　Theo quy định, các khóa học tại Phòng Giáo dục Thường xuyên và các chương trình tại chức sẽ được sắp xếp vào các buổi tối các ngày trong tuần, bổ sung vào các ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật.

第五十六條　進修部及在職專班學生每學期修習學分數最低不得少於九學分，但延修生不受此限制；修習學分數最高則不得多於第二篇規定之上限。

Điều 56　Sinh viên trong Ban Giáo dục Thường xuyên và các chương trình tại chức phải học ít nhất chín tín chỉ mỗi học kỳ, ngoại trừ những sinh viên trong thời gian học kéo dài không phải tuân theo mức tối thiểu này. Số tín chỉ tối đa không được vượt quá giới hạn quy định tại Phần II.

第五十七條　進修部及在職專班學生參加暑期重(補)修者，應另依實際修習學時總數繳交學雜費。

Điều 57　Sinh viên trong Ban Giáo dục Thường xuyên và các chương trình tại chức tham gia các khóa học lại hoặc học bù vào mùa hè sẽ phải trả thêm học phí và các khoản phí khác dựa trên tổng số giờ giảng dạy thực tế đã thực hiện.

第五十八條　本篇未特別規定事項，准用本學則第二篇相關規定辦理。

Điều 58　Các vấn đề không được quy định cụ thể trong Phần này sẽ được điều chỉnh, với những sửa đổi phù hợp, bởi các quy định có liên quan của Phần II.

第四篇　研究所
Phần IV　Chương trình sau đại học

第一章　入學
Chương 1　Tuyển sinh

第五十九條　本校研究所設碩士班、碩士在職專班，入學資格規定如下：

Điều 59　Trường sau đại học của trường cung cấp các chương trình thạc sĩ và chương trình thạc sĩ tại chức. Điều kiện tuyển sinh như sau:

一、凡國內大學或獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業具有學士學位或具有同等學力資格，經本校研究所入學考試錄取者，得入本校研究所碩士班就讀。

1. Người đã tốt nghiệp cử nhân một trường đại học, cao đẳng độc lập trong nước hoặc đại học, cao đẳng độc lập nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục hoặc có trình độ học vấn tương đương và trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh sau đại học của Trường có thể đăng ký học chương trình thạc sĩ.

二、凡國內大學或獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業具有學士學位或具有同等學力資格，且有相當工作經驗年資並持有證明者，經本校研究所入學考試錄取者，得入本校研究所碩士在職專班就讀。

2. Người đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng độc lập trong nước hoặc đại học, cao đẳng độc lập ở nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục hoặc có trình độ học vấn tương đương; người có kinh nghiệm làm việc cần thiết và tài liệu hỗ trợ; và những người được nhận thông qua kỳ thi tuyển sinh sau đại học của trường có thể đăng ký vào chương trình thạc sĩ tại chức.

碩士班研究生之一般生、在職生及在職專班研究生，以下皆以研究生稱之。

Sinh viên chính quy, sinh viên đang đi làm và sinh viên theo học chương trình thạc sĩ tại chức sau đây được gọi chung là sinh viên sau đại học.

第 六十 條　本校招收碩士班暨碩士在職專班研究生，應組織招生委員會公開辦理。招生辦法另訂之，並報教育部核定。

Điều 60　Để tuyển sinh vào chương trình thạc sĩ và thạc sĩ tại chức, Trường thành lập hội đồng tuyển sinh và thực hiện tuyển sinh công khai. Quy chế tuyển sinh được quy định riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt.

第二章　註冊、選課
Chương 2　Đăng ký học và chọn môn học

第六十一條　研究生每學期所修科目與學分，由各該系(所)訂定之。但第一學年每學期不得少於六學分，不得多於十八學分。學生選課實施要點另訂之。

Điều 61　Mỗi khoa hoặc viện sau đại học sẽ quy định các khóa học và tín chỉ mà sinh viên sau đại học phải thực hiện trong mỗi học kỳ. Tuy nhiên, trong năm học

đầu tiên, sinh viên sau đại học phải học không ít hơn 6 và không quá 18 tín chỉ mỗi học kỳ. Hướng dẫn lựa chọn khóa học sẽ được quy định riêng.

第三章　修業年限、學分、成績

Chương 3　Thời hạn học tập, tín chỉ và điểm số

第六十二條 碩士班修業年限以一至四年為限。在職進修研究生未在規定修業年限修滿應修課程或未完成學位論文者，得申請延長修業年限至多二年。惟因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要者，其延長之期限得依實際之需求核定。休學期間不列入修業年限計算。

Điều 62　Thời gian học quy định cho chương trình thạc sĩ là từ một đến bốn năm. Một sinh viên sau đại học có việc làm không hoàn thành các khóa học bắt buộc hoặc luận án cấp bằng trong thời gian quy định có thể nộp đơn xin gia hạn không quá hai năm. Trong trường hợp cần thiết do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ em dưới ba tuổi, việc gia hạn có thể được chấp thuận tùy theo nhu cầu thực tế. Việc nghỉ học không được tính vào thời gian học tập.

研究生為一般或在職身分之認定，以榜單為準，不得變更。研究生不得轉系(所)，碩士班與碩士在職專班之研究生不得互轉。

Tình trạng của sinh viên sau đại học là sinh viên chính quy hoặc sinh viên có việc làm sẽ được xác định theo danh sách tuyển sinh và không thể thay đổi. Sinh viên sau đại học không được chuyển khoa hoặc viện sau đại học và sinh viên không được chuyển giữa các chương trình thạc sĩ và chương trình thạc sĩ tại chức.

第六十三條 研究生至少須修滿廿四學分及論文六學分，如須提高畢業應修學分數，由各系(所)訂定。

Điều 63　Một sinh viên sau đại học phải hoàn thành ít nhất 24 tín chỉ khóa học và sáu tín chỉ luận án. Mỗi khoa hoặc viện sau đại học có thể thiết lập yêu cầu tín chỉ tốt nghiệp cao hơn.

第六十四條 研究生為研究需要，經相關各系(所)主管之同意，得選修他所科目，其學分並准列入畢業學分內計算。以同等學力或非相關科系畢業考取之研究生，應加修大學部相關學系基礎科目與學分由各系(所)自行訂定之，其學分不得列入畢業學分計算。

Điều 64　Với sự đồng ý của người đứng đầu bộ phận liên quan hoặc viện sau đại học, sinh viên sau đại học có thể, vì mục đích nghiên cứu, tham gia các khóa học do viện sau đại học khác cung cấp và các tín chỉ có thể được tính vào tốt nghiệp. Sinh viên sau đại học được nhận trên cơ sở trình độ học vấn tương đương hoặc sau khi tốt nghiệp từ một khoa không liên quan sẽ học thêm các khóa học đại học cơ bản và tín chỉ theo quy định của khoa hoặc viện sau đại học; những tín chỉ đó sẽ không được tính vào điểm tốt nghiệp.

研究生於修讀本校大學部期間，先行修習碩士班課程者可申請學分抵免。抵免科目學分實施要點另訂之。

Một sinh viên sau đại học đã hoàn thành các khóa học cấp độ thạc sĩ trong khi theo học chương trình đại học tại trường Đại học có thể nộp đơn xin chuyển các tín chỉ đó. Các hướng dẫn quản lý khóa học và chuyển tiếp tín chỉ sẽ được quy định riêng.

第六十五條 研究生學業成績以一百分為滿分，七十分為及格；不及格者不得補考，必修科目應予重修。

Điều 65 Kết quả học tập sau đại học được chấm theo thang điểm 100, với 70 là điểm đậu. Sinh viên trượt có thể không được thi bù và một môn học bắt buộc không đạt sẽ phải học lại.

研究生之學位考試，以口試為原則，由本校定期辦理之。必要時，各系(所)並得另訂辦法，自行舉行學科考試。

Theo quy định, kỳ thi tốt nghiệp sẽ là kỳ thi vấn đáp do Nhà trường tổ chức định kỳ. Khi cần thiết, một khoa hoặc viện sau đại học có thể quy định riêng các quy định và quản lý việc kiểm tra môn học bằng văn bản của riêng mình.

凡與研究生有三親等內之關係者，不得擔任其學位指導教授及學位考試委員。

Một người có liên quan đến sinh viên sau đại học có quan hệ họ hàng cấp độ thứ ba không được làm cố vấn luận án hoặc thành viên ủy ban kiểm tra bằng cấp của sinh viên.

碩士學位考試辦法另訂之，並報請教育部備查。

Quy định về thi thạc sĩ được quy định riêng và gửi về Bộ Giáo dục để lưu trữ.

第六十六條 研究所畢業生之學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。非研究所開設之課程，不列入學期學業平均成績，亦不列入畢業成績及畢業學分計算。

Điều 66 Điểm tốt nghiệp của sinh viên sau đại học là điểm trung bình cộng của điểm trung bình học tập và điểm thi cấp bằng. Các khóa học không được cung cấp bởi chương trình sau đại học sẽ không được tính vào điểm trung bình học tập của học kỳ, điểm tốt nghiệp hoặc tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp.

第四章　請假、休學、復學、退學

Chương 4　Nghỉ phép, tạm nghỉ học, trở lại học và thôi học

第六十七條 研究生保留入學資格、休學、復學、退學及違犯校規等之處置，比照本學則第二篇相關條文之規定辦理。

Điều 67 Việc bảo lưu tư cách nhập học, nghỉ học, tiếp tục học tập, thôi học và vi phạm nội quy của Trường đối với sinh viên sau đại học được xử lý theo quy định có liên quan của Phần II.

第六十八條 研究生有下列情形之一者，應予退學：

Điều 68 Một sinh viên sau đại học sẽ bị buộc thôi học trong bất kỳ trường hợp nào sau đây:

一、修業年限屆滿而仍未修滿應修科目與學分。

1. Đã hết thời gian học theo quy định mà sinh viên chưa hoàn thành các học phần và tín chỉ theo quy định.

二、學位考試不及格，不合重考規定，或經重考一次仍不及格。

2. Sinh viên không đạt kỳ thi học vị và không đủ điều kiện để thi lại hoặc vẫn không đạt sau một lần thi lại.

三、除論文外，學期考試成績全部零分。

3. Sinh viên bị điểm 0 trong tất cả các kỳ thi học kỳ ngoài luận án.

四、學期操行成績不及格。

4. Sinh viên bị điểm hạnh kiểm không đạt trong học kỳ.

第五章　畢業、學位

Chương 5　Tốt nghiệp và học vị

第六十九條 研究生合於下列各項之規定者，准予畢業：

Điều 69 Sinh viên sau đại học đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây sẽ được công nhận tốt nghiệp:

一、在規定年限內，修滿規定科目與學分，成績及格。

1. Trong thời gian quy định, học viên đã hoàn thành tất cả các khóa học và tín chỉ bắt buộc với số điểm đạt.

二、通過本校規定之碩士學位考試。

2. Đã đỗ kỳ thi lấy bằng thạc sĩ do Nhà trường quy định.

第 七十 條 合於前條規定之碩士班研究生，由本校授予碩士學位並發給學位證書。如發現其論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事，經調查屬實者，應予撤銷學位，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理，學校撤銷學位後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷及註銷事項，通知其他專科學校、大學及相關機關(構)。

Điều 70 Người học thạc sĩ đáp ứng quy định trên được Nhà trường cấp bằng thạc sĩ và cấp bằng tốt nghiệp. Nếu luận án, tác phẩm sáng tạo, bằng chứng về thành tích, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn của sinh viên được phát hiện khi điều tra có liên quan đến việc bịa đặt, làm sai lệch, đạo văn, viết ma hoặc gian lận khác thì bằng cấp sẽ bị thu hồi và chứng chỉ bằng cấp đã được cấp sẽ bị vô hiệu một cách công khai. Mọi vi phạm pháp luật hoặc quy định khác cũng sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành. Sau khi thu hồi bằng, Nhà trường sẽ thông báo cho người có liên quan để trả lại bằng cấp và thông báo cho các trường cao đẳng, đại học khác và cơ quan, tổ chức liên quan về việc thu hồi, hủy bỏ hiệu lực.

第六章　其它

Chương 6　Các quy định khác

第七十一條 本篇無特別規定者，比照第二篇相關條文規定辦理。

Điều 71 Những vấn đề không quy định cụ thể tại Phần này sẽ được xử lý theo quy định tương ứng của Phần II.

第五篇　學籍管理

Phần V　Quản lý hồ sơ học vụ

第七十二條　學生在校肄業之系(組)班別、年級與學業成績，以及註冊、轉系(組)、轉

學、輔系、雙主修、休學、復學、退學等學籍紀錄，概以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。學生之各項學籍資料並由學校建檔永久保存。

Điều 72 Hồ sơ về khoa hoặc bộ phận của sinh viên, loại chương trình, năm học, kết quả học tập, đăng ký, thay đổi khoa hoặc bộ phận, chuyển trường, chuyên ngành phụ, chuyên ngành kép, nghỉ phép, tiếp tục học, rút tên và các vấn đề học tập khác sẽ chỉ dựa trên hồ sơ học tập ban đầu và sổ đăng ký điểm do Phòng Giáo vụ lưu giữ. Trường Đại học sẽ tạo hồ sơ và lưu giữ vĩnh viễn tất cả hồ sơ học tập của sinh viên.

第七十三條　入學新生姓名、出生年月日，應以身分證所載為準。入學資格證件所載與身分證所載不符者，應即更正。

Điều 73 Tên và ngày sinh của sinh viên mới được nhận vào sẽ căn cứ vào thông tin ghi trên chứng minh thư nhân dân. Mọi sai lệch giữa hồ sơ trúng tuyển và chứng minh thư phải được chỉnh sửa ngay lập tức.

第七十四條　本校在校學生及畢業生申請更改姓名、出生地或出生年月日者，應檢附戶政機關發給之有效證件經教務處核准後更改，又本校原發之學位證書，應送由本校改註加蓋校印。

Điều 74 Người đang là sinh viên, đã tốt nghiệp có nguyện vọng thay đổi tên, nơi sinh, ngày sinh phải nộp hồ sơ hợp lệ do cơ quan đăng ký hộ khẩu cấp. Sự thay đổi có thể được thực hiện với sự chấp thuận của Phòng Giáo vụ. Bất kỳ bằng cấp nào do Trường cấp trước đây sẽ được nộp cho Trường để sửa đổi và đóng dấu của Trường.

第六篇　附則
Phần VI　Điều khoản bổ sung

第七十五條　本校學生獎懲辦法、學生操行成績評定要點，及其他有關事項另訂之。

Điều 75 Quy chế khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Trường, Hướng dẫn đánh giá điểm hạnh kiểm của sinh viên và các quy định quản lý các vấn đề liên quan khác sẽ được quy định riêng.

第七十六條　本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

Điều 76 Nếu sinh viên bất ngờ bị ảnh hưởng bởi một thảm họa lớn được cơ quan giáo dục có thẩm quyền công nhận, Nhà trường có thể, theo nghị quyết được thông qua tại cuộc họp nội bộ, quy định riêng việc sắp xếp học tập linh hoạt liên quan đến kỳ thi tuyển sinh và trình độ của sinh viên; sự đăng ký; thanh toán phí và lựa chọn khóa học; rời khỏi; đánh giá điểm và chuyển tín chỉ; nghỉ học, thôi học và tiếp tục học tập; hoàn lại tiền; và thời gian học tập cũng như yêu cầu tốt nghiệp.

第七十七條　本學則如有未盡事宜，依有關法令及校務會議決議辦理。

Điều 77 Mọi vấn đề không được đề cập trong Quy chế này sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và nghị quyết của Hội đồng Nhà trường.

第七十八條　本學則經校務會議通過，陳請校長核定後實施，並報請教育部備查；修

正時亦同。

Điều 78 Quy định này sẽ có hiệu lực sau khi được Hội đồng Nhà trường thông qua và được Hiệu trưởng phê duyệt và được nộp cho Bộ Giáo dục để lưu trữ. Thủ tục tương tự sẽ được áp dụng cho các sửa đổi.